

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
100	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>42,910,668,379</b>	<b>37,874,909,880</b>
110	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>4,836,181,912</b>	<b>496,324,261</b>
111	1 Tiền		4,836,181,912	496,324,261
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
121	1 Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14,510,150,681</b>	<b>18,031,328,943</b>
131	1 Phải thu của khách hàng		7,064,561,498	6,210,585,324
132	2 Trả trước cho người bán		1,000,799,047	5,688,077,840
133	3 Phải thu nội bộ		3,003,871,418	2,492,267,165
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	<b>V.03</b>	4,595,276,501	4,246,803,282
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,154,357,783)	(606,404,668)
140	<b>IV Hàng tồn kho</b>		<b>15,249,568,544</b>	<b>13,696,346,127</b>
141	1 Hàng tồn kho	<b>V.04</b>	15,249,568,544	13,696,346,127
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>8,314,767,242</b>	<b>5,650,910,549</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,757,879,519	477,709,589
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		5,365,794,546	3,205,136,095
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.05</b>	1,991,866	1,991,866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		1,189,101,311	1,966,072,999
200	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1,097,831,883,790</b>	<b>1,198,973,960,034</b>
210	<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn	<b>V.06</b>	-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác	<b>V.07</b>	-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
220	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>1,069,655,243,151</b>	<b>1,165,690,925,162</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,052,606,225,160	1,148,669,407,172
222	- Nguyên giá		1,475,426,728,276	1,475,420,256,962
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(422,820,503,116)	(326,750,849,790)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	V.10	27,500,001	-
228	- Nguyên giá		30,000,000	18,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,499,999)	(18,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	17,021,517,990	17,021,517,990
240	<b>III Bất động sản đầu tư</b>	V.12	-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.13	<b>19,849,609,316</b>	<b>31,955,899,302</b>
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(39,950,390,684)	(27,844,100,698)
260	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8,327,031,323</b>	<b>1,327,135,570</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	7,251,601,323	251,705,570
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,075,430,000	1,075,430,000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,140,742,552,169</b>	<b>1,236,848,869,914</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
300	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1,347,349,718,002</b>	<b>1,280,094,900,178</b>
310	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>360,944,752,150</b>	<b>280,568,976,579</b>
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	V.15	30,185,312,000	29,269,656,274
312	2 Phải trả người bán		49,885,699,503	44,778,864,026
313	3 Người mua trả tiền trước		5,125,138,106	420,206,876
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3,306,067,787	2,624,069,343
315	5 Phải trả người lao động		11,028,005,957	11,769,882,224
316	6 Chi phí phải trả	V.17	248,596,987,870	180,978,809,797
317	7 Phải trả nội bộ		-	373,551,251
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	12,816,297,017	10,352,692,878
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1,243,910	1,243,910
330	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>986,404,965,852</b>	<b>999,525,923,599</b>
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4 Vay và nợ dài hạn	V.20	986,352,327,690	998,691,924,477
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		52,638,162	833,999,122

	NGUỒN VỐN	TM	31/12/2013	01/01/2013
400	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(206,607,165,833)</b>	<b>(43,246,030,264)</b>
410	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	(206,607,165,833)	(43,246,030,264)
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		113,717,578,940	113,717,578,940
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		4,621,485,000	4,621,485,000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(30,000)	(30,000)
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(29,213,757,395)	(42,590,147,467)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		6,202,644,961	6,202,644,961
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3,101,322,481	3,101,322,481
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(305,036,409,820)	(128,298,884,179)
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,140,742,552,169</b>	<b>1,236,848,869,914</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	131,699.89	USD 2,178.25
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2013

M S	Chi tiêu	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
		2013	2012	2013	2012
01 1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu	82,245,897,743	64,180,702,927	239,337,123,618	260,746,121,533
02 2	Các khoản giảm trừ doanh thu				
10 3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	82,245,897,743	64,180,702,927	239,337,123,618	260,746,121,533
11 4	Giá vốn hàng bán	93,568,955,253	64,631,730,628	296,191,842,355	234,514,849,507
20 5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-11,323,057,510	-451,027,701	-56,854,718,737	26,231,272,026
21 6	Doanh thu hoạt động tài chính	181,634,148	689,838,355	3,736,944,341	961,341,443
22 7	Chi phí tài chính	37,441,674,652	31,727,024,482	110,947,760,449	88,444,759,093
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	18,471,014,794	18,816,678,534	71,111,048,191	70,682,723,514
24 8	Chi phí bán hàng				
25 9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,134,719,389	4,171,394,955	15,571,464,528	15,476,828,721
30 10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-53,717,817,403	-35,659,608,783	-179,636,999,373	-76,728,974,345
31 11	Thu nhập khác	67,266,207	4,688,125,000	3,042,137,803	6,960,452,524
32 12	Chi phí khác	251,823,369	41,653,791	832,067,311	346,608,695
40 13	Lợi nhuận khác	-184,557,162	4,646,471,209	2,210,070,492	6,613,843,829
50 14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-53,902,374,565	-31,013,137,574	-177,426,928,881	-70,115,130,516
51 15	Chi phí thuế TNDN hiện hành				321,200,000
52 16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60 17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	-53,902,374,565	-31,013,137,574	-177,426,928,881	-70,436,330,516

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



Tổng giám đốc

Bùi Minh Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV - Năm 2013

Đơn vị tính: VND

M S	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			2013	2012
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		242,221,130,309	263,836,176,067
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(130,394,528,441)	(178,383,427,053)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(39,371,819,760)	(5,442,750,953)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(34,995,969,565)	(33,685,698,402)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(4,918,511,136)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4,603,216,354	8,048,586,513
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15,602,816,799)	(13,670,539,731)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>26,459,212,098</b>	<b>35,783,835,305</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(14,545,455)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH		-	210,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		-	6,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,965,218	120,626,284
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(7,580,237)</b>	<b>330,626,284</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		140,000,000	4,313,238,225
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22,026,926,239)	(57,905,240,509)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(60,455,800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(21,886,926,239)</b>	<b>(53,652,458,084)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>4,564,705,622</b>	<b>(17,537,996,495)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		496,324,261	18,293,369,987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(224,847,971)	(259,049,231)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		4,836,181,912	496,324,261

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV- Năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (*theo TT 179/2012/TT-BTC*)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



